SAO Y
Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
Cơ quan:
Thời gian ký: 14.10.2026 16:47:24 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 02 /2026/VBHN-QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai[1].

---

[1] Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành[2]

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2025.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Quyết định số 88/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.".

c) Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 492/TTr-SoNNMT ngày 25 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.".

[2] Điều 4 và Điều 5 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 4. Hiệu lực thi hành***

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

2. Các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đơn giá bồi thường ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND trước ngày Quyết định này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện bồi thường theo phương án bồi thường đã được phê duyệt. Các trường hợp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường thì thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh Ủy ban nhân dân các phường, xã có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này."

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 2 Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành thuộc lĩnh vực đất đai.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp[3]

1. Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với các trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực, chấp hành công tác thu hồi đất, bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 85 và khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 (cụ thể là đồng ý việc thu hồi đất trước 90 ngày đối với đất nông nghiệp, trước 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp kể từ ngày có văn bản thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đồng ý phê duyệt phương án bồi thường trước 30 ngày kể từ ngày niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) mà đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng tại Quyết định này cao hơn đơn giá đã được phê duyệt, thì được áp dụng Quyết định này để thực hiện bồi thường bổ sung trên cơ sở thống nhất đề xuất của chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường hỗ trợ tái định cư của dự án. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm chỉ đạo rà soát, phê duyệt bổ sung phương án cho các trường hợp đủ điều kiện quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

---

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024 về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng áp dụng phục vụ công tác bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường.

b) Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và người sở hữu tài sản hợp pháp đối với cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15.

2.[4] Số lượng cây trồng được xác định trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây trồng trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm đếm. Đối với các loại cây lâu năm, vườn cây đầu dòng nhóm loài cây keo, bạch đàn, độ tuổi cây được đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác định trên cơ sở hiện trạng thực tế và rà soát đối chiếu các hồ sơ, thông tin, hình ảnh liên quan đến nguồn gốc đất và quá

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

trình khai thác, sử dụng đất. Trong trường hợp không thống nhất kết quả kiểm đếm về độ tuổi cây, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hội đồng thẩm định, mời các cơ quan chuyên môn về trồng trọt (Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Trung tâm Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ, trường Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh và các viện, trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường), để thống nhất xác định tuổi cây làm căn cứ xây dựng phương án bồi thường.

3.[5] Giá trị bồi thường cây trồng được tính theo số cây (hoặc diện tích) bị thiệt hại được đo đạc, kiểm kê theo quy định nhân (x) với đơn giá tại Quy định này. Mật độ cây trồng quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này là mật độ chuẩn. Trường hợp cây trồng đúng mật độ chuẩn hoặc thấp hơn mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm. Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây theo mật độ chuẩn. Đối với cây trồng phân tán (cây trồng trên những diện tích nhỏ, xen kẽ với nhau như ven đường giao thông, bờ ruộng, vườn nhà, hoặc trên các dải đất hẹp) giá trị bồi thường được tính bằng số lượng cây trồng thực tế theo kết quả kiểm đếm nhân (x) với đơn giá bồi thường tương ứng tại các phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) giá trị của từng loại cây trồng cộng lại *(trên cơ sở số lượng, năm tuổi (hoặc đường kính) và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế)*, nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó với mật độ chuẩn.

5.[6] Phương pháp đo đường kính thân cây lâm nghiệp:

a) Dùng thước dây có đơn vị đo là centimet (ký hiệu là cm), đo chu vi thân cây tại vị trí 1,3m tính từ mặt đất (ký hiệu $C_{1.3}$); sau đó đổi chu vi ($C_{1.3}$) ra đường kính ($D_{1.3}$) theo công thức $D_{1.3} = C_{1.3}/3,14$ (đường kính bằng chu vi chia 3,14).

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Đối với những cây có đường kính $D_{1.3}$ nhỏ hơn 6cm thì tiến hành đo đường kính gốc cây, cách đo tương tự như đo đường kính thân cây.

b) Lập ô tiêu chuẩn diện tích tối thiểu 100 m^2 (hình vuông hoặc hình tròn) trên tuyến. Thực hiện điều tra, đo, đếm toàn bộ số cây trong ô và tính toán số liệu trung bình cho toàn bộ diện tích. Số lượng ô tiêu chuẩn như sau:

- Diện tích trồng nhỏ hơn 0,3ha thực hiện điều tra, đo, đếm toàn bộ số cây trên toàn bộ diện tích.

- Diện tích từ 0,3ha đến dưới 03 ha: lập 10 ô tiêu chuẩn.

- Diện tích từ 3 đến dưới 5 ha: lập 15 ô tiêu chuẩn.

- Diện tích từ 05 ha trở lên: lập không dưới 20 ô tiêu chuẩn và không dưới 0,05% tổng diện tích điều tra, đo đếm.6. Không bồi thường đối với các trường hợp trồng sau thời gian có Thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Không bồi thường đối với các trường hợp trồng sau thời gian có Thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thời hạn của Vườn cây đầu dòng nhóm loài keo, bạch đàn là 03 năm kể từ khi trồng. Đối với những vườn cây đầu dòng nhóm loài keo, bạch đàn ngoài phạm vi thời hạn 3 năm kể từ khi trồng thì không được đền bù theo quy định khi nhà nước thu hồi đất.

8.[7] Xử lý giá bồi thường, hỗ trợ đối với các loại cây trồng không có trong Quy định này

a) Đối với các loại cây trồng chưa có trong quy định này thì đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá bồi thường của các loại cây trồng tương đương để tính giá bồi thường. Trường hợp không xác định được loại cây trồng tương đương, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn.

b) Trường hợp không có loại cây trồng tương đương

- Trong trường hợp không áp dụng được đơn giá tương đương, Sở Nông nghiệp và Môi trường có Văn bản trả lời cụ thể. Trên cơ sở đó đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường tính toán mức giá bồi thường, hỗ trợ hoặc thuê tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá theo quy định pháp luật về giá làm cơ sở để tổ chức bồi thường lập phương án giá gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở ngành, đơn vị tổ chức thẩm định trên cơ sở tham khảo đơn giá bồi thường hoặc giá trị thực tế tại các tỉnh lân cận. Biên độ dao động giá không vượt quá 15% so với giá tham khảo thực tế tại các địa bàn lân cận đối với cùng loại cây trồng thẩm định, trình phê duyệt.

- Trường hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở ngành, đơn vị không thống nhất mức giá do tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá xác định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường được chỉ định tổ chức tư vấn khác để xác định giá lại cho phù hợp. Chi phí định giá, thẩm định giá do chủ dự án chi trả và được hạch toán vào chi phí của dự án.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ CÂY TRỒNG

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây nông nghiệp

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây hằng năm được quy định tại Phụ lục I đính kèm Quy định này;

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây lâu năm được quy định tại Phụ lục II đính kèm Quy định này;

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cảnh trang trí quy định tại Phụ lục III đính kèm Quy định này.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây lâm nghiệp

1. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Việc điều tra, kiểm kê hiện trạng và định giá rừng thực hiện theo Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch 03 loại rừng được quy định tại Phụ lục IV đính kèm Quy định này. Danh sách nhóm loài cây lâm nghiệp trên cạn trồng ngoài quy hoạch 03 loại rừng được quy định tại Phụ lục VI đính kèm quy định này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại vườn cây đầu dòng loài cây keo và bạch đàn quy định tại phụ lục V đính kèm Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THI HÀNH

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường; người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và người sở hữu tài sản hợp pháp đối với cây trồng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất; đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã có trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Phụ lục I[8]

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY HẰNG NĂM

(Ban hành kèm Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND)

STT	Tên cây trồng	Đơn giá bồi thường (đồng/ha)
I	**Nhóm cây lương thực**	
	Cây lúa	Đông Xuân: 37.050.000
		Hè Thu, Mùa: 25.500.000
2	Cây bắp	Đông Xuân: 40.000.000
		Hè Thu: 40.000.000
II	**Nhóm cây lấy củ**	
3	Cây khoai lang	240.000.000
4	Cây khoai mì	90.000.000
5	Cây khoai mỡ, khoai môn, bình tinh	238.000.000
III	**Nhóm cây dược liệu**	
6	Cây trinh nữ hoàng cung	299.492.000
IV	**Nhóm cây rau ăn lá**	
7	Cây cải xanh, cải ngọt, cải thìa (họ cải các loại)	360.000.000
8	Cây hành lá	300.000.000
9	Cây hẹ	150.000.000
10	Cây rau dền	280.000.000
11	Cây rau đay	260.000.000
12	Cây rau mồng tơi	360.000.000
13	Cây cần nước	450.000.000
14	Cây xà lách	450.000.000
V	**Nhóm cây rau ăn quả**	
15	Cây bầu	225.000.000
16	Cây bí đỏ	375.000.000
17	Cây bí xanh	225.000.000
18	Cây mướp	525.000.000
19	Cây đậu cô ve, đậu rồng, đậu ván	225.000.000

[8] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

20	Cây đậu đũa	156.000.000
21	Cây khổ qua	300.000.000
22	Cây dưa leo	400.000.000
23	Cây dưa tây	300.000.000
24	Cây củ đậu (củ sắn)	75.000.000
25	Cà chua, cà pháo, cà tím, ớt	145.000.000
VI	**Nhóm cây hoa cảnh**	
26	Cây hoa huệ	284.497.000
27	Cây hoa đồng tiền	92.214.000
28	Cây hoa thạch thảo	44.589.800
29	Cây hoa cúc	30.587.746
30	Cây hoa vạn thọ	144.472.400
31	Cây hoa sao nhái	22.536.800
32	Cây hoa mào gà	24.010.000
33	Cây hoa lay ơn	328.697.000
34	Cây hoa hướng dương	87.430.000
35	Cây hoa hồng	355.222.000
36	Cây hoa sen	125.570.000
37	Cây hoa súng	89.508.457
VII	**Nhóm cây công nghiệp**	
38	Cây mía	86.050.000
39	Cây thuốc lá	50.180.000
VIII	**Nhóm cây có hạt chứa dầu, cây họ đậu**	
40	Cây đậu phộng	64.000.000
41	Cây đậu đen, đậu xanh, đậu đỏ, đậu nành	150.000.000
IX	**Nhóm mục đích khác**	
42	Cây chuối	280.000.000
43	Cỏ thức ăn chăn nuôi	68.000.000
44	Cây rau gia vị các loại	145.000.000

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND)

STT	Tên cây trồng	Đơn vị	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	**Cây bưởi (Mật độ 210 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	313.119
	Năm thứ 2	Cây	527.543
	Năm thứ 3	Cây	799.338
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.354.576
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	1.784.100
	Năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	1.302.195
2[9]	**Cây chanh (Mật độ 625 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	130.977
	Năm thứ 2	Cây	203.571
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	642.591
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	783.571
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	691.371
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	597.231
3[10]	**Cây cam (Mật độ 1.111 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	80.593
	Năm thứ 2	Cây	127.870
	Năm thứ 3	Cây	189.290
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	301.801
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	324.304
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	346.806
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	324.304
4[11]	**Cây Quýt (Mật độ 1.111 cây/ha)**		

[9] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

[10] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

	Năm thứ 1	Cây	92.294
	Năm thứ 2	Cây	147.222
	Năm thứ 3	Cây	216.293
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	553.826
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	621.333
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	688.840
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	621.333
5	**Cây bơ (Mật độ 186 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	357.571
	Năm thứ 2	Cây	597.872
	Năm thứ 3	Cây	886.689
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.677.012
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	2.531.851
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	2.225.399
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	1.467.334
6	**Cây chôm chôm (Mật độ 180 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	347.580
	Năm thứ 2	Cây	630.312
	Năm thứ 3	Cây	969.591
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	2.178.649
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	3.017.141
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	3.017.141
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	2.178.649
7	**Cây nhãn (Mật độ 400 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	192.398
	Năm thứ 2	Cây	308.546
	Năm thứ 3	Cây	437.746
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.329.496
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	1.554.996
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	1.821.496
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	1.556.704

[11] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

8[12]	**Cây vải thiều (330 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	200.918
	Năm thứ 2	Cây	325.252
	Năm thứ 3	Cây	456.100
	Năm thu hoạch thứ 1 -5	Cây	774.282
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	922.767
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	1.028.827
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	827.312
9	**Cây dâu da (Mật độ 400 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	177.900
	Năm thứ 2	Cây	305.391
	Năm thứ 3	Cây	454.686
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	880.042
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	1.004.398
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	952.240
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	748.487
10	**Cây đào ăn quả (Mật độ 525 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	151.010
	Năm thứ 2	Cây	231.684
	Năm thứ 3	Cây	312.358
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	489.501
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	678.072
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	660.930
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	449.501
11[13]	**Cây mận (roi) (Mật độ 493 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	108.225
	Năm thứ 2	Cây	146.034
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	332.647
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	343.803
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	321.491

[12] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

[13] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	292.079
12	**Cây lý (Mật độ 500 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	158.640
	Năm thứ 2	Cây	270.860
	Năm thứ 3	Cây	391.740
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.863.740
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	2.199.740
	Năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	1.071.740
13	**Cây hồng quân (Mật độ 500 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	151.080
	Năm 2	Cây	241.260
	Năm 3	Cây	342.020
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	767.727
	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	892.185
	Năm thu hoạch 11 - 15	Cây	982.020
	Năm thu hoạch 16 - 20	Cây	813.776
	Năm thu hoạch thứ 21 trở đi	Cây	620.587
14	**Cây nho thân gỗ (Mật độ 1.111 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	191.380
	Năm 2	Cây	225.630
	Năm 3	Cây	263.167
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	538.595
	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	781.619
	Năm thu hoạch 11 - 15	Cây	760.017
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	484.590
15	**Cây thanh long (Mật độ 1.100 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	165.610
	Năm thứ 2	Cây	221.206
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	427.267
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	519.994
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	422.115
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	344.843

16	**Cây vú sữa (Mật độ 200 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	363.280
	Năm thứ 2	Cây	588.560
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.878.560
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	1.908.560
	Năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	1.263.560
17	**Cây vú sữa Hoàng Kim (Mật độ 210 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	346.866
	Năm thứ 2	Cây	543.731
	Năm thứ 3	Cây	772.702
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.123.654
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	1.306.988
	Năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	987.464
18	**Cây xoài (Mật độ 240 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	206.472
	Năm 2	Cây	368.974
	Năm 3	Cây	584.982
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	2.259.982
	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	2.984.982
	Năm thu hoạch 11 - 15	Cây	2.491.232
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	1.918.315
19	**Cây sơri (Mật độ 1.110 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	88.845
	Năm thứ 2	Cây	141.588
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	753.428
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	930.004
	Năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	541.115
20	**Cây cóc (Mật độ 280 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	224.686
	Năm 2	Cây	390.457
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	819.029

	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	961.886
	Năm thu hoạch 11 - 15	Cây	1.009.505
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	961.886
21	**Cây măng cầu na (Mật độ 1.111 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	94.626
	Năm thứ 2	Cây	139.451
	Năm thứ 3	Cây	188.686
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	715.239
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	890.756
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	734.740
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	656.733
22	**Cây măng cầu Xiêm (Mật độ 625 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	157.606
	Năm thứ 2	Cây	247.255
	Năm thứ 3	Cây	345.725
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	1.347.280
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	2.109.947
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	2.248.613
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	1.555.280
23	**Cây Bòn Bon (Mật độ 240 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	250.500
	Năm 2	Cây	419.750
	Năm 3	Cây	589.000
	Năm 4	Cây	758.250
	Năm 5	Cây	967.417
	Năm 6	Cây	1.176.583
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	3.126.583
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	4.816.583
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	5.596.583
	Năm thu hoạch 16 trở đi	Cây	3.299.917
24	**Cây măng cụt (Mật độ 200 cây/ha)**		

24	Năm thứ 1	Cây	547.912
	Năm thứ 2	Cây	852.114
	Năm thứ 3	Cây	1.189.326
	Năm thứ 4	Cây	1.526.538
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	2.213.269
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	3.013.269
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	2.813.269
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	2.013.269
25	**Cây mít (Mật độ 210 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	168.775
	Năm thứ 2	Cây	406.700
	Năm thứ 3	Cây	701.400
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	953.714
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	1.150.540
	Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	1.048.952
26	**Cây sầu riêng (Mật độ 156 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	502.090
	Năm 2	Cây	795.641
	Năm 3	Cây	1.146.042
	Năm 4	Cây	1.525.173
	Năm 5	Cây	1.952.045
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	8.218.712
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	11.952.045
	Năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	7.285.378
27	**Cây khế (Mật độ 330 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	189.679
	Năm 2	Cây	321.030
	Năm 3	Cây	462.253
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	2.547.101
	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	3.674.374
	Năm thu hoạch 11 - 15	Cây	3.734.980
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	2.462.253
28	**Cây chùm ruột (Mật độ 240 cây/ha)**		

28	Năm 1	Cây	328.100
	Năm 2	Cây	463.700
	Năm 3	Cây	623.767
	Năm 4	Cây	783.833
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.596.333
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	1.746.333
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	1.671.333
	Năm thu hoạch 16 trở đi	Cây	1.321.333
29	**Cây táo (Mật độ 1.111 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	124.008
	Năm 2	Cây	219.373
	Năm 3	Cây	314.737
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	1.421.848
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	1.799.886
	Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	Cây	1.124.818
30	**Cây me (Mật độ 156 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	743.210
	Năm 2	Cây	1.377.621
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	4.723.774
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	5.608.390
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	4.646.851
	Năm thu hoạch 16 trở đi	Cây	2.531.467
31	**Cây lựu (Mật độ 833 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	97.707
	Năm thứ 2	Cây	165.606
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	669.808
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	829.472
	Năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	585.774
32	**Cây ổi (Mật độ 1.111 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	78.365
	Năm thứ 2	Cây	126.573
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	257.086
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	320.093

	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	302.091
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	248.086
33	**Cây Sapoche (Mật độ 286 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	250.392
	Năm 2	Cây	413.371
	Năm 3	Cây	590.098
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.806.881
	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	2.044.643
	Năm thu hoạch 11 - 15	Cây	2.058.629
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	1.813.874
34	**Cây Lekina (Mật độ 278 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	263.957
	Năm 2	Cây	435.036
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.316.331
	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	1.765.971
	Năm thu hoạch 11 - 15	Cây	2.008.777
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	1.552.392
35	**Cây đào tiên (Mật độ 280 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	342.543
	Năm 2	Cây	556.529
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.360.100
	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	1.627.957
	Năm thu hoạch 11 trở đi	Cây	1.627.957
36	**Cây cau (Mật độ 1.110 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	61.977
	Năm 2	Cây	99.901
	Năm 3	Cây	137.824
	Năm 4	Cây	390.160
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.040.613
	Năm thu hoạch 6 - 10	Cây	1.869.441
	Năm thu hoạch 11 - 15	Cây	1.437.009
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	824.396
37	**Cây dừa (Mật độ 123 cây/ha)**		

37	Năm thứ 1	Cây	379.122
	Năm thứ 2	Cây	673.935
	Năm thứ 3	Cây	1.037.626
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	1.387.626
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	1.737.626
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	1.793.626
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	1.457.626
38	**Cây Sa Kê (Mật độ 280 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	240.757
	Năm thứ 2	Cây	422.600
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	1.279.743
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	1.365.457
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	1.279.743
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	1.236.886
39	**Cây chanh dây (Mật độ 1.300 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	87.573
	Năm thứ 2	Cây	134.126
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	653.357
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	664.895
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	653.357
40	**Cây cà phê vối (Mật độ 1.111 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	95.655
	Năm thứ 2	Cây	143.185
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	397.310
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	451.765
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	469.917
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	469.917
41	**Cây cacao (Mật độ 1.110 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	88.775
	Năm thứ 2	Cây	142.640
	Năm thứ 3	Cây	207.667
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	570.279
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	1.015.775

	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	777.486
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	523.658
42	**Cây điều (Mật độ 180 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	255.500
	Năm thứ 2	Cây	425.492
	Năm thứ 3	Cây	607.530
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	774.197
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	890.863
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	1.003.363
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	832.530
43	**Cây hồ tiêu (Mật độ 1.115 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	109.740
	Năm thứ 2	Cây	154.378
	Năm thứ 3	Cây	208.987
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	405.399
	Năm thu hoạch thứ 4 - 6	Cây	579.988
	Năm thu hoạch thứ 7 - 9	Cây	536.341
	Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	Cây	339.929
44	**Cây chè (Mật độ 18.750 cây/ha)**		
	Năm thứ 1	Cây	7.838
	Năm thứ 2	Cây	9.045
	Năm thứ 3	Cây	10.512
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	19.579
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	23.312
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	23.312
	Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	Cây	18.512
45	**Cây cao su (Mật độ 555 cây/ha)**		
	Vườn ươm cây cao su	m^2	8.000
	Vườn nhân giống cây cao su	m^2	42.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	Cây	1.200
	Năm 1	Cây	155.766
	Năm 2	Cây	215.281

45	Năm 3	Cây	276.041
	Năm 4	Cây	341.123
	Năm 5	Cây	406.204
	Năm 6	Cây	471.285
	Năm 7	Cây	536.366
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	590.897
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	606.840
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	612.404
	Năm thu hoạch 16 trở đi	Cây	584.035
46	**Cây cà ri (Mật độ 1.110 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	59.919
	Năm 2	Cây	93.081
	Năm 3	Cây	126.243
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	218.135
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	234.351
	Năm thu hoạch thứ 11 trở đi	Cây	166.784
47	**Cây chùm ngây (Mật độ 5.000 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	25.940
	Năm thu hoạch thứ 1 - 5	Cây	149.761
	Năm thu hoạch thứ 6 - 10	Cây	184.192
	Năm thu hoạch thứ 11 - 15	Cây	184.192
	Năm thu hoạch 16 trở đi	Cây	132.114
48	**Cây dứa (Mật độ 47.600 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	6.883
	Năm thu hoạch thứ 1	Cây	13.689
	Năm thu hoạch thứ 2	Cây	13.185
49	**Cây gấc (Mật độ 500 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	83.240
	Năm thu hoạch thứ 1	Cây	461.240
	Năm thu hoạch thứ 2	Cây	629.240
	Năm thu hoạch thứ 3	Cây	419.240
50	**Cây đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	28.967

50	Năm thu hoạch thứ 1	Cây	69.467
	Năm thu hoạch thứ 2	Cây	91.967
	Năm thu hoạch thứ 3	Cây	60.467
51	**Cây dâu tằm (Mật độ 2.778 cây/ha)**		
	Năm 1	Cây	30.292
	Năm 2	Cây	33.891
	Năm thu hoạch thứ 1 - 3	Cây	112.545
	Năm thu hoạch thứ 4 trở đi	Cây	93.647

Phụ lục III[14]

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY CẢNH TRANG TRÍ

(Ban hành kèm Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây chùm nụm	m^2	72.300
2	Hàng rào cây xanh	m	17.000
3	Cây bông trang	m^2	193.000
4	Cây chuỗi ngọc nhỏ	m^2	163.000
5	Cây Ắc ó (Óc ó)	m^2	61.000
6	Hoa giấy, Ti gôn (trồng theo cụm, bụi, trồng hàng rào)	m^2	12.000
7	Cây trầu không	cây	8.000
8	Cây Bã đậu, Phượng, Phi lao, Hoa lài, Ô môi, Trứng cá, Dinh hương, Liễu.	cây	79.000
9	Cau, Cau kiểng, Cau bầu, Dừa kiểng, Sứ kiểng, Ngâu, Liễu, Đủng đỉnh, Chuỗi ngọc lớn, Hoàng anh, Hoàng nam, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Mai nhật (Bò cạp vàng, Osaka); Sò do cam, Long não	cây	187.000
10	Thiên tuế, Cọ, Kè Wasington, Chà là, thốt nốt	Cây	378.000
11	Cây Điệp, Anh đào		53.000
12	Ôliu, Mù u, Hoa sữa	cây	275.000
13	Ngũ trảo, Nhàu	cây	120.000
14	Thầu dầu	cây	43.000
15	Tắc	cây	172.000
16	Móng bò	cây	515.000
17	Cây trúc cảnh		
-	Khóm (bụi) khoảng <8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	khóm (bụi)	91.000
-	Khóm (bụi) khoảng >=8 cây, thời gian trồng trên 4 năm	khóm (bụi)	114.000
-	Khóm (bụi) khoảng <=6 cây, thời	khóm (bụi)	57.000

[14] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

	gian trồng từ 2 năm đến nhỏ hơn 4 năm		
-	Trường hợp dưới 1 năm tuổi thì hỗ trợ di dời	khóm (bụi)	23.000
18	Vạn tuế		
-	Cây giống trong vườn ươm	Cây	8.000
-	Đường kính thân ≤ 10 cm. chiều cao > 1.0 m	Cây	126.000
-	10 cm ≤ đường kính thân ≤ 20 cm; chiều cao > 1.0 m	Cây	174.000
-	20 cm < đường kính thân ≤ 30 cm; chiều cao > 1.0 m	Cây	243.000
-	Đường kính thân > 30 cm. chiều cao > 1.0 m	Cây	300.000
19	Cây phát tài lớn (thiết mộc lan)		
-	Cây cao < 1m	Cây	7.000
-	Cây cao từ 1 m đến <1.5 m	Cây	20.000
-	Cây cao từ 1.5 m đến <2 m	Cây	30.000
-	Cây cao từ 2 m trở lên	Cây	50.000
20	Si cảnh, Sanh cảnh, Sung cảnh. Lộc vừng, Đa cảnh		
-	5cm ≤ Đk thân ≤ 10cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	233.000
-	10cm < Đk thân ≤ 20cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	377.000
-	20cm < Đk thân ≤ 30cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	394.000
-	30cm < Đk thân ≤ 40cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	728.000
-	40cm < Đk thân ≤ 50cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	1.011.000
-	50cm < Đk thân ≤ 60cm. đường tính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	1.405.000
-	60cm < Đk thân ≤ 80cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	1.954.000
-	Đk thân > 80cm. đường kính tán > 1.5m. chiều cao > 2.0m	Cây	2.716.000
21	Hoa giấy, đinh lăng, họ cây mai.		

-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	72.300
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	128.500
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	256.500
22	Cây dâm bụt ghép		
-	Từ năm thứ nhất đến năm thứ 4	Cây	36.700
-	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	Cây	72.300
-	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	Cây	146.800
-	Trên 15 năm tuổi	Cây	220.200
23	Phong lan trồng dưới đất	m^2	11.400
24	Cây huyết dụ. phát tài nhỏ (trồng dạng cụm. bụi)	m^2	11.400
25	Cỏ lá gừng	m^2	23.000
26	Cỏ lông heo. cỏ nhung	m^2	57.000
27	Môn kiểng các loại	m^2	72.300
28	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa cứng...		
*	Trường hợp dưới 100 chậu/hộ		
-	Chậu có đường kính < 10 cm	chậu	2.600
-	Chậu có đường kính từ 10 cm đến <20 cm	chậu	13.000
-	Chậu có đường kính 20 cm đến <30 cm	chậu	33.500
-	Chậu có đường kính 30 cm đến <45 cm	chậu	58.300
-	Chậu có đường kính 45 cm đến <60 cm	chậu	84.200
-	Chậu có đường kính 60 cm đến <80 cm	chậu	116.400
-	Chậu có đường kính > 80 cm	chậu	168.400
*	Trường hợp trên 100 chậu/hộ		
-	Số lượng từ 100 đến <110 chậu. hỗ trợ 95%.		
-	Số lượng từ 110 đến <120 chậu. hỗ trợ 90%.		

-	Số lượng từ 120 đến <130 chậu. hỗ trợ 85%.		
-	Số lượng từ 130 đến <140 chậu. hỗ trợ 80%.		
-	Số lượng từ 140 đến < 150 chậu. hỗ trợ 75%.		
-	Số lượng từ 150 đến < 200 chậu. hỗ trợ 70%.		
-	Số lượng từ 200 đến < 300 chậu. hỗ trợ 65%.		
-	Số lượng từ 300 đến < 500 chậu. hỗ trợ 60%.		
-	Số lượng từ 500 đến < 1000 chậu. hỗ trợ 55%.		
-	Số lượng trên 1000 chậu, mức hỗ trợ 50%		
*	Mức hỗ trợ tối đa/hộ		30.000.000
29	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng sây) đan bằng tre, chậu nhựa dẻo, túi bầu	Chậu/ túi	3.000

Phụ lục IV

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG

(Ban hành kèm Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND)

I	Nhóm loài cây gỗ trồng trên cạn (mật độ chuẩn 833 cây/ha)	Đường kính thân cây (cm)	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
1[15]	Nhóm quý hiếm gồm 45 loài (danh sách tên loài theo phụ lục VI ban hành kèm theo)	≤ 3	130.283
		>3 - 6	171.630
		>6 - 9	451.580
		>9 - 12	607.549
		> 12 - 15	649.055
		> 15 - 18	693.197
		> 18 - 21	740.350
		> 21 - 24	790.937
		> 24 - 27	845.446
		> 27 - 30	904.431
		> 30 - 33	968.517
		> 33 - 36	1.038.453
		> 36 - 39	1.115.038
		> 39 - 42	1.199.222
		> 42	1.292.081
	Nhóm loài cây gỗ trồng trên cạn (mật độ chuẩn 833 cây/ha)	**Đường kính thân cây (cm)**	**Đơn giá bồi thường (đồng/cây)**
2	Nhóm I gồm 13 loài (danh sách tên loài theo Phụ lục VI kèm theo)	≤3	117.255
		>3-6	154.467
		>6-9	406.422
		>9-12	546.794
		>12-15	584.150
		>15-18	623.878
		>18-21	666.315
		>21-24	711.843
		>24-27	760.901

[15] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

		>27-30	813.988
		>30-33	871.666
		>33-36	934.608
		>36-39	1.003.534
		>39-42	1.079.300
		>42	1.162.873
	Nhóm loài cây gỗ trồng trên cạn (mật độ chuẩn 833 cây/ha)	**Đường kính thân cây (cm)**	**Đơn giá bồi thường (đồng/cây)**
3	Nhóm II gồm 40 loài (danh sách tên loài theo Phụ lục VI kèm theo)	≤3	104.226
		>3-6	137.304
		>6-9	361.264
		>9-12	486.039
		>12-15	519.244
		>15-18	554.558
		>18-21	592.280
		>21-24	632.750
		>24-27	676.357
		>27-30	723.545
		>30-33	774.814
		>33-36	830.762
		>36-39	892.030
		>39-42	959.377
		>42	1.033.664
	Nhóm loài cây gỗ trồng trên cạn (mật độ chuẩn 833 cây/ha)	**Đường kính thân cây (cm)**	**Đơn giá bồi thường (đồng/cây)**
4	Nhóm III gồm 64 loài (danh sách tên loài theo Phụ lục VI kèm theo)	≤3	91.198
		>3-6	120.141
		>6-9	316.106
		>9-12	425.284
		>12-15	454.339
		>15-18	485.238
		>18-21	518.245
		>21-24	553.656
		>24-27	591.812

		>27-30	633.102
		>30-33	677.962
		>33-36	726.917
		>36-39	780.526
		>39-42	839.455
		>42	904.456
	Nhóm loài cây gỗ trồng trên cạn (mật độ chuẩn 833 cây/ha)	**Đường kính thân cây (cm)**	**Đơn giá bồi thường (đồng/cây)**
5	Nhóm IV gồm 91 loài (danh sách tên loài theo Phụ lục VI kèm theo)	≤3	78.170
		>3-6	102.978
		>6-9	270.948
		>9-12	364.529
		>12-15	389.433
		>15-18	415.918
		>18-21	444.210
		>21-24	474.562
		>24-27	507.268
		>27-30	542.659
		>30-33	581.110
		>33-36	623.072
		>36-39	669.023
		>39-42	719.533
		>42	775.248
	Nhóm loài cây gỗ trồng trên cạn (mật độ chuẩn 833 cây/ha)	**Đường kính thân cây (cm)**	**Đơn giá bồi thường (đồng/cây)**
6	Nhóm V gồm 67 loài (danh sách tên loài theo Phụ lục VI kèm theo)	≤3	65.142
		>3-6	85.815
		>6-9	225.790
		>9-12	303.775
		>12-15	324.528
		>15-18	346.599
		>18-21	370.175
		>21-24	395.469
		>24-27	422.723

		>27-30	452.216
		>30-33	484.259
		>33-36	519.226
		>36-39	557.519
		>39-42	599.611
		>42	646.040
II	**Nhóm loài cây Keo. Bạch đàn (mật độ chuẩn 2.000 cây/ha)**	**Đường kính thân cây (cm)**	**Đơn giá bồi thường (đồng/cây)**
	Keo lai. Keo tai tượng. Keo lá tràm. Keo lưỡi liềm. Bạch đàn carnal. Bạch đàn lai. Bạch đàn uro	≤5	15.384
		>5-10	22.043
		>10-15	100.410
		>15-20	146.733
		>20-25	163.247
		>25	172.153
III	**Nhóm loài cây ngập mặn (mật độ chuẩn 4.400 cây/ha)**	**Đường kính thân cây (cm)**	**Đơn giá bồi thường (đồng/cây)**
	Mấm trắng. Mấm đen. Sú. Vẹt dù. Vẹt trụ. Đưng. Bần trắng. Bần ổi. Gõ Biển. Gõ nước. Xu ổi. Cóc đỏ. Cóc vàng. Cóc Trắng. Đước đôi. Bần chua. Dà vôi	≤2	51.163
		>2-4	95.756
		>4-6	143.841
		>6-8	154.152
		>8-10	165.836
		>10-12	176.774
		>12-14	189.211
		>14-16	206.218
		>16-18	226.070
		>18-20	249.389
		>20	262.259
IV	**Nhóm loài cây lâm nghiệp khác**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá bồi thường (đồng/cây)**
1[16]	Tre tàu, gai, mạnh tông (mật độ 200 bụi/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	34.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/bụi	42.000

[16] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

2[17]	Tre mỡ, tâm vông, lồ ô (mật độ 1.100 cây/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/cây	13.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	22.000
3[18]	Trúc (mật độ 1.100 cây/ha)		
a	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/cây	8.000
b	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	11.000
4[19]	Dừa nước	đồng/m^2	12.000
5[20]	Bình bát, Lá cách, Cò ke, So đũa, Lồng mức, Chòi mòi, Dừng, Bần:	đồng/cây	35.000

[17] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

[18] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

[19] Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày27 tháng 11 năm 2025.

[20] Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Phụ lục V

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VƯỜN CÂY ĐẦU DÒNG NHÓM LOÀI KEO VÀ BẠCH ĐÀN

(Đính kèm Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND)

Vườn cây đầu dòng	***Đơn vị tính***	***Đơn giá bồi thường***
Năm 1	Đồng/ ha	424.862.450
Năm 2	Đồng/ ha	424.862.450
Năm 3	Đồng/ ha	424.862.450

Phụ lục VI

DANH SÁCH NHÓM LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG TRÊN CẠN

(Đính kèm Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND)

Bảng 1: Nhóm loài cây quý hiếm

TT	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam khác	Tên khoa học
1	Bách đài loan		*Taiwania cryptomerioides* Hayata
2	Bách vàng		*Xanthocyparis vietnamensis* Fajon&T.H.Nguyen
3	Bách xanh	Tùng hương	*Calocedrus macrolepis* Kurz
4	Bách xanh đá		*Calocedrus rupestris Aver. T.H.Nguyen & P.K.Loc*
5	Cẩm lai	Cẩm lai bông. Cẩm lai mật	*Dalbergia Oliveri* Gamble ex Prain
6	Cẩm thị		*Diospyros maritima* Blume *Diospyros siamensis* Hochr
7	Đỉnh tùng		*Cephalotaxus mannii* Hook.f
8	Dó bầu	Trầm hương	*Aquilaria crassna* Pierre ex Lecomte
9	Giáng hương	Dáng hương quả to. Dáng hương căm-bốt	*Pterocarpus macrocarpus* Kurz
10	Giáng hương ấn	Dáng hương mắt chim	*Pterocarpus indicus* Willd
11	Gõ đỏ	Gõ cà te. Hồ bì. cà te	*Pahudia cochinchinensis xylocarpa*
12	Gù hương	Vù hương	*Cinnamomum balansae* Lecomte
13	Gụ	Gụ lau. Gõ lau	*Sindora tonkinensis* A.Chev
14	Gụ lau		*Sindora glabra* Merr.ex de Wit
15	Gụ mật	Gõ mật	*Sindora siamemsis* Teysm. Ex Miq
16	Hoàng đàn		*Cupressus torutosa* D.Don ex Lamb
17	Hoàng đàn rủ	Hoàng đàn	*Cupressus funebris* Endl
18	Huỳnh đường		*Disoxylon loureiri* Pierre
19	Kim giao		*Nageia fleuryi* (Hickel) de Laub
20	Lát hoa	Lát da đồng. Lát chun	*Chukrasia tabularis* A.Juss
21	Lim xanh	Lim	*Eiythrophleum fordii* Oliv
22	Mun	Mun sừng	*Diospyros mun* A.Chev

23	Mun sọc	Thị bông, thị lá nhẵn	*Diospyros salletii* Lecomte
24	Muồng đen		*Senna siamea* (Lam.)H.S.lrwin&Barneby
25	Nghiến	Kiêng	*Excentrodendron tonkinense* (A.Chev.)H.T.Chang&R.H.Miao
26	Pơ mu		*Fokienia hodginsii* A.Henry &H.H. Thomas
27	Sến đất hoa chùm	Mạy lay	*Sideroxy eburneum* A.chev
28	Sến mật		*Madhuca pasquieri* (Dubard) H.j.Lam
29	Sưa	Trắc thối. Huê mộc vàng	*Dalbergia tonkinensis* Prain
30	Thông đà lạt		*Pinus dalatensis* de Ferre
31	Thông đỏ		*Taxus baccata* L.
32	Thông đỏ bắc	Thanh tùng	*Taxus chinensis* Roxb
33	Thông đỏ nam		*Taxus wallichiana* Zuco.
34	Thông lá dẹt	Thông ré	*Pinus krempfii* Lecomte
35	Thông nước	Thủy tùng	*Glyptostrobus pensilis* (Staunton ex D.Don) K. Koch
36	Thông pà cỏ		*Pinus kwamgtungensis* Chun&Tsiang
37	Thông tre		*Podocarpus neriifolius* D.Don
38	Trắc	Trắc nam bộ. Trắc căm bốt	*Dalbergia cochinchinensis* Pierre
39	Trắc đạo	Trắc vàng	*Dalbergia cultrata* Graham ex Benth
40	Trắc đen		*Dalbergia nigrescens var. amomala* Niyomdham
41	Trai lý	Trai	*Garcinia fagraeoides* A.chev
42	Vân sam phan xi păng		*Abies delavayi subsp.fansipanensis*
43	Xoay	Nai sai mét	*Dianium cochinchinense* Pierre
44	Du sam	Ngô tùng. Thông đất. Thông dầu	*Keteleeria evelyniana* Mast
45	Sa mộc dầu	Sa mu dầu	*Cunninghamia konishii* Hayata

Bảng 2: Loài cây nhóm I

TT	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam khác	Tên khoa học
1	Cẩm liên	Cà gần. Cà chắc xanh	*Shorea sidmensis* Miq
2	Căm xe	Cẩm xe. Da đá	*Xylia xylocarpa* Taub
3	Huỷnh	Huyện	*Tarrietia Javanica* Blume
4	Kiền kiền phú quốc	Kiền kiền	*Hopea pierrei* Hance
5	Săng đá	Sao tía. Sao đá. Táu đá. Săng đào	*Hopea ferrea* Pierre
6	Sao đen		*Hoped odorata* Roxb
7	Sao hải nam	Sao lá to. Kiền kiền Nghệ tĩnh	*Hoped hainanensis*
8	Sến hải nam		*Madhuca hainanensis* Chun&F.C. How
9	Sến núi dinh	Viết	*Madhuca elliptica* (Pierre ẽ Dubard) H.J.Lam
10	Sơn huyết		*Melanorrhoea Iaccifera* Pierre
11	Táu mặt quỷ	Sao mặt quỷ	*Hopea mollissima* C.Y.Wu
12	Trai		*Fagraea fragrans* Rõb
13	Vắp	Dõi. Vắp đinh	*Mesua ferrea* L.

Bảng 3: Loài cây nhóm II

TT	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam khác	Tên khoa học
1	Bằng lăng	Bằng lăng cườm	*Lagerstroemia calyculata* Kurz
2	Bằng lăng lòng sao	Bằng lăng hoa đỏ	*Lagerstroemia balansea* Koehne
3	Bằng lăng nam bộ		*Lagerstroemia cochinchinensis*
4	Bằng lăng nước		*Lagerstroemia speciosa* (L) Pers
5	Cà chắc	Cà chí	*Shorea obtusa* Wall
6	Chặc khế	Huỳnh đường	*Dysoxylum binectariferum*
7	Chai	Chò chai. Chò nhai. Chò vẩy	*Shorea thorelii* Pierre
8	Chò chỉ	Chò	*Parashorea chinensis* H.Wang
9	Chò đen	Chò chai	*Parashorea stellata* Kurz
10	Chò lông	Dầu thanh	*Dipterocarpus gracilis* Blume
1 1	Chò núi	Chai. Chò chai	*Shorea guiso* (Blanco) Blume
12	Dầu	Chò lông. Dầu đỏ. Dầu trạch	*Dipterocarpus baudii* Korth
13	Dầu đồng	Dầu lạng sơn; Dầu con quay; Dầu rái nước	*Dipterocarpus tuberculalus* Roxb
14	Dầu lông	Dầu chai	*Dipterocarpus intricatus* Dyer
15	Dầu mít	Dầu cát	*Dipterocarpus costatus* C.F.Gaertn
16	Dầu song nàng		*Dipterocarpus dyeri* Pierre
17	Giẻ đen		*Quercus glauca* Thunb
18	Giổi		*Michelia gioi* (A.Chev.) Sima&H.Yu
19	Giổi đắng	Giổi mỡ	*Michelia aenea* Dandy
20	Giổi nhung		*Paramichelia braianensis* (Gagnep.) Dandy
21	Hoàng đàn giả	Hồng tùng	*Dacrydium elatum* (Roxb.) Wall, ex Hook
22	Huỳnh đường hoa thân	Gội mật. Chặc khế mật. Gát hương	*Dysoxylum cauliflorum* Hiern
23	Làu táu		*Vatica cinerea* King
24	Long não	Dạ hương	*Cinnamomun camphora* (L.) J.Presl
25	Sâng	Trường. Trường mật	*Pometia pinnata*

			J.R.Forst.&G.Forst
26	Sâng lông		*Pometia pinnata* J.R.Forst. &G. Forst
27	Sến mủ	Sến đỏ. Sến cát. Sến nam	*Shorea roxburghii* G.Don
28	Sồi áo tơi	Giẻ trắng. giẻ bộp	*Quercus poilanei* Hickel&A.Camus
29	Sồi bổm	Dẻ ban. dẻ đen	*Quercus variabilis* Blume
30	Sồi dĩa	Dẻ cau. May có	*Quercus platycalyx* Hickel&A.Camus
31	Sồi lá mỏng	Dẻ bắc	*Quercus blakei* Skan
32	Sồi quả dẹt	Dẻ quả dẹt	*Quercus helferiana* A.DC.
33	Sơn xã	Săng sáp	*Donella lanceolata* (Blume) Aubresv
34	Sụ hải nam	Kháo dầu	*Alseodaphne hainanensis* Merr
35	Táu nước	Táu xanh (Táu trắng)	*Vatica subglabra* Merr
36	Táu trắng	Làu táu trắng. Làu táu	*Vatica odorata* Symington
37	Tếch	Giá tỵ	*Tectona grandis* L.f
38	Trường quánh	Vải guốc	*Xerospermum noronhianum* Blume
39	Vên Vên	Sao cát. Vên vên cát	*Anisoptera costata* Korth
40	Vên vên nghệ	Vên vên vàng. Sến bo bo	*Shorea hypochra* Hance

Bảng 4: Loài cây nhóm III

TT	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam khác	Tên khoa học
1	Bò ké nhẵn		*Kydia glabescens* Mast
2	Cà ổi bắc bộ	Dẻ đen. Giẻ gai	*Casianopsis tonkinemis* Seemen
3	Cà ổi đài loan		*Castanopsis formosana* (Skan) Hayata
4	Cà ổi sapa	Giẻ bộp. Giẻ vàng mép	*Castanopsis lecomtei* Hickel&Camus
5	Cà ổi trung hoa	Cà ổi lá nhẵn. Dẻ gai. Khu thụ tầu. Dẻ gai hạt nhỏ	*Castanopsis chinensis* (Spreng.)Hance
6	Dầu rái	Dầu nước	*Dipterocarpus alatus* Roxb
7	Dầu trà beng	Dầu đỏ	*Dipterocarpus obtusifolius* Tejsm.ex Miq
8	Dẻ bắc giang	Sồi nâu. Sồi bắc giang. Giẻ ngô	*Lithbcarpus bacgiangnensis* (Hickel&A.Camus) Barnett
9	Dẻ đỏ	Sồi đỏ	*Lithocarpus ducampii* (Hickel&A.Camus)A.Camus
10	Dẻ gai	Cà ổi. Cà ổi ấn độ	*Castanopsis indica* (Roxb.)Miq
11	Dẻ gai nhím	Giẻ mỡ gà. Cà ổi lá nhỏ	*Castanopsis echidnocarpa* A.DC.
12	Dẻ hạnh nhân	Dẻ. Sồi lá đào	*Lithocarpus amygdalifolius* (Skan) Hayata
13	Dẻ lỗ	Sồi vàng. Sồi cau	*Lithocarpus fenestratus* (Roxb.) Rehder
14	Dẻ núi tượng	Giẻ xảm	*Lithocarpus elephantum* (Hance)A.Camus
15	Dẻ quang	Sồi nâu. Sồi đấu vàng. Dẻ đấu vàng	*Quercus chrysocalyx* Hickel&A.Camus
16	Dẻ the	Sồi the	*Lithocarpus magneinii* (Hickel&A.Camus) A.Camus
17	Dẻ trung bộ	Giẻ đá	*Lithocarpus annamensis* (Hickel&A.Camus) Barnett
18	Dẻ xanh	Sồi xanh	*Lithocarpus pseudosundaicus* (Hickel&A.Camus) A.Camus
19	Giẻ ráp	Giẻ lèo heo	*Castanopsis armata* (Roxb) Spach
20	Giổi lụa	Giổi lông. Giổi thơm	*Tsoongiodendron odorum* Chun
21	Gổi đỏ	Gội lơ	*Aglaia dasyclada* F.C.How&T.C.Chen

22	Gội gác	Gội dầu. Gội gác đa bông	*Aphanamixis polystachya* (Walt.)R.Parker
23	Gội hoài đức		*Aglaia tsangii* Merr
24	Gội nếp	Gội báng súng. Gội tía	*Aglaia spectabilis* (Miq.)S.S.Jain&Bennet
25	Gội nhót	Gội núi	*Aglatia elaeagnoidea*(A.Juss.)Benth
26	Gội nước hoa to	Gội gác. Gội tẻ	*Aphamamixis grandiflora* Blume
27	Hoàng linh bắc bộ	Lim vàng. Lim xẹt	*Peltophorum dasyrhachis* var. tonkinensis (Pierre) K.&s.Larsen
28	Hoàng linh bắc bộ	Lim vàng. Lim xẹt. Hoàng linh đá	*Peltophorum tonkinensis*
29	Hoàng linh nam bộ	Lim vàng. Lim xẹt. Hoàng linh	*Peltophorum dasyrhachis* (Miq.)Kurz
30	Kháo nhậm	Kháo tía. Re vàng. Kháo thơm. Re hương	*MachiIus odoratissima* Ness
31	Lành ngành đẹp	Thành ngạnh. Lành ngạnh vàng	*Cratoxylum formosum* (Jack)Dyer
32	Lát khét quả nhỏ		*Toorta microcarpa* (C.DC.) Harms
33	Lát ruối		*Aphananthe lissophylla* Gagnep
34	Lim vang		*Peltophorum dasyrhachis var. dasyrhachis*
35	Lim xẹt	Muồng. Lim xẹt tía	*Peltophornm pterocarpum* (DC.)Back ex K.Heyne
36	Mèn văn		*Buchanania arhorescens* (Blume)
37	Nhội tía		*Bischofia javanica* Blume
38	Ninh	Nính	*Crudia chrysantha* (Pierre)K.Schum
39	Quế		*Cinnamomum cassia* BL.
40	Re bắc bộ	Re xanh. Nhè xanh. Nhè vàng	*Cinnamomum tonkinense* (Lecomte) A.Chev
41	Rè bon	Kháo vàng. Rè	*Machilus bonii* Lecomte
42	Re đỏ		*Cinnamomam tetragonum* A.Chev
43	Rè hoa nhỏ	Rè hoa thưa	*Machilus parviflora* Meisn
44	Re hương	Xá xị	*Cinnamomum parthenoxylum* (Jack) Meisn
45	Re lá cong	Re. Re hương lá bé. Rè	*Cinnamomum curvifolium* (Lour.)Nees

46	Rè quả to	Kháo. Kháo vàng. Rè quả dẹt	*Machilus platycarpa* Chun
47	Rè thunberg	Kháo. Rè vàng	*Machilus thunbergii* Siebold &Zucc
48	Rè trung hoa	Kháo	*Machilus chinensis* (Benth.)Hemsl
49	Săng đá rắn	Săng đá	*Xanthophyllum colubrinum* Gagnep
50	Sồi hương	Giẻ thơm lá to	*Lithocarpus sphaerocarpus*
51	Sồi phảng	Sồi. Sồi bộp	*Lithocarpas fissus* (Champ.ex Benth.) A.Camus
52	Sơn	Sơn rừng	*Toxicodenndron siccedanea* (L.) Mold
53	Sụ	Kháo. Re trắng. Sụ lá lớn	*Phoebe cuneata* Bume
54	Táu muối		*Vatica diospyroides* Symingt
55	Thông ba lá		*Pinus kesiya* Royle ex Gordon
56	Thông đuôi ngựa	Thông mã vĩ	*Pinus massoniana* Lamb
57	Thông nàng	Bạch tùng, thông tre	*Dacrycarpus imbricatus* (Blume) D.Laub
58	Thông nhựa	Thông ta. thông hai lá	*Pinus merkusii* Jungh.& Vriese
59	Tông dù		*Toona sinensis* (A.juss.) Roem
60	Tráng lá to		*Linociera macrophylla* Wall
61	Vải		*Litchi chinensis* Sonn
62	Xà cừ	Sọ khỉ. Báng súng	*Khaya senegalensis*
63	Xoan đào		*Prunus arborea* (Blume) Kalkinan
64	Lộc vừng		*Barringtonia acutangula* (L.) Gaertn

Bảng 5: Loài cây nhóm IV

TT	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam khác	Tên khoa học
1	Bản xe		*Albizia lucidior* (Steud.) I.C.Nielson ex H.Hara
2	Bàng		*Terminalia catappa*
3	Bình linh lông		*Vitex pierrei* Dop
4	Bình linh lục lạc		*Vitex sumalrana var urceolata* King&Gamble
5	Bời lời ba vì		*Litsea baviensis* Lecomte
6	Bời lời giấy		*Litsea monopetala* (Roxb.)Pers
7	Bừi lời lá thuôn		*Litsea rotundifolia var oblongifolia*
8	Bời lời lông		*Litsea elongata (Nees)Hook.f.*
9	Bời lời quả to		*Litsea lancilimba* Merr
10	Bời lời vàng		*Litsea pierrei* Lecomte
11	Bời lời xanh		*Litsea cambodiana* Lecomte
12	Cà lô		*Caryodaphnopsis tonkinensis*
13	Cáng lò		*Betula alnoides Buch.* Ham. Ex D. Don
14[21]	***(Được bãi bỏ)***		
15	Chàm ron	Chông bốn cánh	Colona evecta (Pierre) Gagnep
16	Chắp trơn		*Beilschmiedia laevis* C.K.Alien
17	Chắp trung gian		*Beilschmiedia intermedia* C.K.AIlen
18	Chẹo tía		*Engelhardlia roxburghiana* Lindi
19	Chò xanh	Chiêu liêu xanh	*Terminalia myriocarpa* Heurk&muell
20	Chò xót	Vối thuốc	*Schima superba* Gard.&Champ
21	Choại	Bàng hôi. Nhút. Bàng nhút	*Terminalia bellirica* (Gaertn.) Roxb
22	Co kiêng	Sống rắn	*Albizia chinensis* (Osbeck) Merr
23	Cồng mù u	Cồng mủ. Vảy ốc	*Calophyllum thorellii* Pierre
24	Cồng núi	Cồng trắng	*Calophyllum dryobalanoides* Pierre
25	Cồng rù rì		*Calophyllum balansea* Pitard

[21] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

26	Cồng sữa bắc bộ	Mắc niễng. Cồng sữa	*Calophyllum tonkinensis* Lecomte
27	Cồng sữa vàng		*Eberhardtia aurata* (Pierre ex Dubard) Lecomte
28	Dự		*Litsealongipes* (Meisn.)Hook.f.
29	Đua đũa quả to		*Rehderodendron macrocarpum* H.H.Hu
30	Dực nang nhuộm	Tròm hoa thưa	*Pterocymbium tinctorium var. javanicum* (R.Br.)Kosterm
31	Gáo đỏ		*Neonancleapurpurea* (Roxb.)Merr
32	Gáo vàng		*Neonaucleca sessilifolia* (Roxb.)Merr
33	Gáo trắng		*Neolamarckia cadamba*
34	Gáo tròn		*Adina cordifolia* (Roxb.)Hook.f.
35	Giam		*Mitragyna diversifolia*
36	Giâu da đất		*Baccaurea ramiflora* Lour
37	Sơn mộc		*Alphitornia philippinensis* Braid
38	Hông		*Paulownia fortunei* (Seem.)Hemsl.
39	Khỉ pọi	Muồng	*Senna timorensis*
40	Lò nghẹ		*Olea dioica* Roxb
41	Lòng mang lá đa dạng	Lòng mang. Lòng mang lá lớn	*Pterospermum diversifolium* BIume
42	Lòng mang lá mác		*Pterospermum lancaefolium* Roxb
43	Lòng mang tía	Lòng mang lá nhỏ	*Pterospermum grewwiaefolium* Pierre
44	Lòng mang xanh	Lòng mang	*Pterospennum heterophyllum* Hance
45	Man kinh	Đẹn năm lá. Bình linh năm lá	*Vitex quinata* (Lour.) F.N. Williams
46	Máu chó	Máu chó lá to	*Knema conferia* (King) Warb
47	Máu chó lá lớn		*Knema pierrei* Warb
48	Máu chó lá nhỏ	Săng máu	*Knema globularia* (Lam.) Warb
49	Mạy chấu	Lá ngón. Cơi	*Carya tonkinensis* Lecomte
50	Mít	Mít mật	*Artocarpus heterophyllus* Lam
51	Mít nài	Mít rừng	*Artocarpus rigidus ssp. Asperulus* (Gagnep.) Jarr
52	Mò hoa dầy		*Cryptocarya densiflora* Blume

53	Mò hương		*Cryptocarya chingii* W.C.Cheng
54	Mò lá tủ	Mò gỗ	*Cryptocarya obtusifolia* F.Muell.ex Meissner
55	Muồng hoa đào	Muồng cánh dán. Muồng tía	*Cassia javanica* L.
56	Nanh chuột	Mò lá nhỏ	*Cryptocarya lenticellata* Lecomte
57	Nhọc	Săng đào	*Polyalthia cerasoides* (Roxb.) Benth. et Hook. f.
58	Nô lá thuôn	Bài nhài thuôn	*Neolitsea oblongifolia* Merr.&Chun
59	Nụ	Hồng pháp	*Garcinia tinctoria* (DC.)Dunn
60	Phay		*Duabanga grandiflora* (Roxb. ex DC.) Walp
61	Quao nước	Quao	*Dolichandrone spathacea* (L.f.) K. Schum.
62	Ràng ràng mít	Ràng ràng	*Ormosia balansae* Drake
63	Ràng ràng quả dầy		*Ormosia fordiana* Oliv
64	Ràng ràng xanh	Ràng ràng đá	*Ormosia pinnata* (Lour.) Merr
65	Săng trắng		*Lophopetalum duperreanum* Pierre
66	Sấu đỏ	Sấu tía	*Sandoricum koetjape*
67	Sau sau		*Liquidambar formosana* Fiance
68	Cọ khịt lá nhỏ		*Dalbergia assamica* Benth
69	Thầu tấu		*Aporosa diolca* (Roxb.) Mull. Arg
70	Thôi ba		*Alangium chinense* (Lour.) Harms
71	Thôi chanh		*Euodia meliaefolia* (Hance)Benth
72	Thôi chanh bắc		*Alangium tonkinense* Gagnep
73	Tô hạp		*Altingis siamensis* Craib
74	Tô hạp cao		*Altingia excelsa* Noronha
75	Tô hạp hương		*Altingia takhtajanii* T.v. Trung & L.v. Loc
76	Trạch quạch hạt nhỏ	Muồng ràng ràng	Adenanthera microsperma Teysm&Binn
77	Trám đen		*Canarium tramdenum* Dai & Ykovl
78	Trám đỏ	Cà na	*Canarium subulatum* Guillaum
79	Trám trắng	Cà na. Trám ba cạnh	*Canarium album* (Lour.) Raeusch

80	Trâm xám	Trâm	*Syzygium cinereum* Wall
81	Vối thuốc		*Schima wallichii* Choisy
82	Tử java		*Nyssa javanica*
83	Vải guốc		*Nepheitum chryseum* Blume
84	Vạng	Vạng trứng	*Endospermum chinensis* Benth
85	Vàng vè	Gáo	*Metadina trichotoma*
86	Vỏ khoai		*Artocarpus slyracifolius* Pierre
87	Vối thuốc ấn độ	Chò xót	*Schima khasiana* Dyer in Hook.f.
88	Xăng mả	Săng mã	*Carallia brachiata* (Lour.)Merr
89[22]	***(được bãi bỏ)***		
90[23]	***(được bãi bỏ)***		
91	Xoan	Xoan ta	*Melia azedarach* L.

[22] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

[23] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Bảng 6: Loài cây nhóm V

TT	Tên Việt Nam	Tên Việt Nam khác	Tên khoa học
1	Ba bét	Vạng	*Mallotus paniculatus* (Lam.) MueII.- Arg
2	Bét bét đỏ		*Mallotus metcalfianus* Croizat
3	Bồ đề		*Slyrax tonkinensis* (Pierre) Craib. ex Hardw
4	Bồ kết		*Gleditsia australis* Hemsl.
5	Bồ kết nhỏ	Tao giác	*Gleditsia fera* (Lour.)Merr
6	Bông bạc	Trẩu	*Vernonia arborea* Buch
7	Bông tạp		*Eriolaena candollei* Wall
8	Bộp không cuông	Bộp lá to	*Actinodaphne sesquipedalis* Hook.f. Thomson&Meis
9	Bộp lông		*Actinodaphne pilosa* (Lour.)Merr
10	Bù lột		*Grewia bulot* Gagnep
11	Cà lô bắc bộ		*Caryodaphnopsis tonkinensis*
12	Cám		*Parínari annamensis* (Hance) J. E. Vidal
13	Cô nàng	Sỏi	*Sapium baccatum* Roxb
14	Cơi	Phong dương	*Pterocarya stenoptera C. DC*
15	Côi rào	Côi núi	*Turpinia promifera* (Roxb.)DC
16	Côm lá bóng	Côm lá bạc	*Elaeocarpus nitentifolius* Mere; & Chun
17	Côm nhật	Côm cuống dài	*Elaeocarpus japonicus* Siebold&Zucc
18	Côm tầng		*Elaeocarpus griffithii (*Wight) A. Gray
19	Đa bà		*Ficus curtipes* Corner
20	Đa bắp bè	Sung ngứa. Bắp bè	*Ficus nervosa* B.Heyne ex Roth
21	Đa quả xanh		*Ficus vasculosa* Waii. Ex Miq
22	Dọc		*Garcinia multiflora* Champ.exBenth
23	Dung giấy		*Symplocos laurina var.Acuminata* (Miq.) Brand
24	Dung lá trà		*Symplocos laurina* (Retz.)Wall.ex G.Don

25	Dung lông		*Symplocos dolichotricha* Merr
26	Dung lụa		*Symplocos sumuntia* Buch
27	Dung nam bộ		*Symplocos cochinchinensis* (Lour.) S. Moore
28	Gai lang trung quốc		*Sloanea sinensis* (Hance) HemsI
29	Gạo	Mộc miên	*Bombax maiabaircim* DC
30	Giâu da xoan		*Allosponciias lakonensis* (Pierre)
31	Gòn	Bông gòn	*Eriodendron anfractuosum* D.C
32	Ngọc lan		*Michelia sp*
33	So đũa		*Sesbania paludosa*
34	Chay		*Artocarpus tonkinensis* A.Chev
35	Gừa		*Fticus calIsa* Willd
36	Hải mộc		*Trichilia connaroides* (Wight&Arn.)Bentv
37	Hồ	Ngát. Ong bù	*Cordia dichotoma* G.Fost
38	Hồng đạm đồng nai	Súm lông	Adinandra donnaiensis Gagnep
39	Hu đen	Thung	*Commersonia bartramia* (L.) Merr
40	Lá nến	Ba soi	*Macaranga denticulata* (Blume)Mull.Afg
41	Lai		*Aleurites moluccana* (L.) Willd
42	Lọng bàng		*Dillenia turbinata* Finet&Gagnep
43	Lòng mức trung bộ	Thừng mực	*Wrightia annamensis* Eberh.&Dubard
44	Mùng quân trắng	Hồng quân, bồ quân	*Flacourtia jangomas* (Lour.)Raeusch
45	Muồng truổng	Tóc tiên	*Zanthoxylum avicermiae* (L.amk.)DC
46	Mý		*Lysidice rhodoslegia* Hance
47	Ngát		*Gironniera subaequalis* Planch
48	Nhàu nhuộm		*Moriada tomentosa* B.Heyne
49	Nóng		*Saurauia tristryla* DC.
50	Núc nác		*Oroxyltim indicum* (L.)Kurz
51	Ô rếp		*Styrax agrestis* (Lour.) G.Don
52	Ruổi		*Streblus asper* Lour
53	Sảnh cánh	Sảng. Trôm cước	*Sterculia alata* Roxb

54	Săng máu		*Horsfieldia amygdalina* (Wall.)Warb
55	Sữa	Mò cua	*Alstonia scholaris* (L.) R. Br
56	Sữa lá nhỏ		*AIstonia calophylla* Miq
57	Sui		*Antiaris toxicaria* Lesch
53	Sung		*Ficus racemosa* L.
59	Sung quả to	Sung vàng	*Ficus annulata* Blume
60	Sung vè		*Ficus variegata* Blume
61	Thanh thất		*Ailanthus triphysa* (Dennst.)Alston
62	Thung	Đáng. Tung	*Tetranicies nudiflora* R.Br
63	Trẩu		*Vemicia montana* Lour
64	Trẩu trơn	Lai	*Vemicia fordii* (Hemsl.) Airy Shaw
65	Trôm		*Sterculia* sp
66	Ươi		*Scaphium macropodum*
67	Vông nem	Vông	*Erythrina variegata* L.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2026

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Cát Tiên

Nơi nhận:
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Tư pháp (để theo dõi);
- Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai (để đăng tải);
- Công báo điện tử thành phố (để đăng công báo);
- Chánh, Phó CVP . UBND thành phố;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTNS (.17. bản).